

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỎ CÀY NAM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 07-9-2020  
V/v: “*Xin ly hôn*”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Minh Trí

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đoàn Lệ Hồng

2. Ông Phạm Văn Nam

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Lài – Thư ký Tòa án huyện Mỏ Cày Nam.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày **07** tháng **9** năm **2020** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 91/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 192/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh năm 1975;

*Nơi cư trú:* ấp Th, xã H, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. **Bị đơn:** Anh **Võ Thanh Đ**, sinh năm 1968;

*Nơi cư trú:* ấp Th, xã H, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà **Võ Thị T**, sinh: 1961;

*Địa chỉ:* ấp Ph, xã H, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Bà **Võ Thị H**, sinh: 1969;

*Địa chỉ:* ấp Th, xã C, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Anh **Võ Thành Ph**, sinh: 1978;

*Địa chỉ:* ấp Ph, xã C, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- **Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt**

**Nam (Agribank);**

*Địa chỉ:* Số 2, Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, TP.Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Võ Hoàng H** – Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn ly hôn ngày 19/02/2020, bản khai, biên bản hòa giải cùng các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:*

Chị và anh Võ Thanh Đ tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn ngày 25/10/1996 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Mỏ Cày Nam và có 02 con chung tên Võ Thị Ngọc M, sinh: 27/01/1997 và Võ Tuấn A, sinh: 22/9/2009. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do anh Đ không lo làm ăn, đi nhậu về đánh đập chị, chị có khuyên ngăn nhưng anh Đ không thay đổi, vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 tuy có tìm cách hàn gắn nhưng không thể đoàn tụ được. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh Đ nữa nên xin ly hôn.

- Về con chung: Võ Thị Ngọc M đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Sau khi ly hôn con chung Võ Tuấn A chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng đến khi cháu An tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng có vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch T số tiền 50.000.000 đồng, đã trả được 15.000.000 đồng, còn nợ lại 35.000.000 đồng, đồng ý chia đôi trả. Không đồng ý liên đới với anh Đ trả nợ đối với bà Võ Thị T 1,5 chỉ vàng và 1.500.000 đồng, trả nợ đối với bà Võ Thị H 3.000.000 đồng, trả nợ đối với anh Võ Thành Ph 55.000.000 đồng vì số nợ này do anh Đ tự vay và tiêu dùng cá nhân, chị không biết cũng như không có vay những người này.

*Theo đơn phản tố ngày 03/6/2020, bản khai, biên bản hòa giải cùng các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa anh Võ Thanh Đ trình bày:*

Anh đồng ý về thời gian, điều kiện, địa điểm kết hôn cũng như con chung như chị T trình bày. Nay chị T yêu cầu ly hôn anh cũng đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung anh đồng ý để cháu A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng 800.000 đồng/tháng đến khi cháu A tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch T số tiền 50.000.000 đồng, anh đã tự trả được 15.000.000 đồng nên yêu cầu chị T phải hoàn trả lại anh 7.500.000 đồng, còn thiếu nợ gốc là 35.000.000 đồng và lãi, anh đồng ý chia đôi trả. Trong thời gian chị T ra sống riêng anh có mượn 70.000.000 đồng của người em Võ Thành Ph để lo cho con ăn học, anh đã trả được 15.000.000 đồng, còn nợ lại 55.000.000 đồng yêu cầu chị T chia đôi trả, nợ bà Võ Thị T 1,5 chỉ vàng và 1.500.000 đồng, nợ bà Võ Thị H 3.000.000 đồng, yêu cầu chị T chia đôi trả.

*Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 23/5/2020, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bà Võ Thị T trình bày:* Vào ngày 12/4/2019 bà có cho anh Võ Thanh Đ mượn số tiền 1.500.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24k để trả nợ ngân hàng, do là chị em trong gia đình nên khi cho mượn không có làm giấy tờ. Nay, bà yêu cầu bà T và ông Đ liên đới có nghĩa vụ trả số tiền và vàng nêu trên, không yêu cầu tính lãi.

*Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 23/5/2020, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bà Võ Thị H trình bày:* Vào ngày 12/12/2018 bà có cho anh Võ Thanh Đ và chị Nguyễn Thị Ngọc T mượn số tiền 3.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng, do là chị em trong gia đình nên khi cho mượn không có làm giấy tờ. Nay, bà yêu cầu bà T và ông Đ liên đới có nghĩa vụ trả số tiền nêu trên, không yêu cầu tính lãi.

*Theo đơn yêu cầu độc lập, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa anh Võ Thành Ph trình bày:* Ngày 11/5/2018 anh Võ Thanh Đ có hỏi mượn tiền để lo cho con đi học và làm vốn chăn nuôi bò, anh đi vay Ngân hàng Nông nghiệp T và đưa cho anh Đ mượn 70.000.000 đồng. Năm 2019 anh Đ trả được 5.000.000 đồng, tháng 5/2020 anh Đ trả được 10.000.000 đồng còn nợ lại 55.000.000 đồng đến nay chưa trả. Nay, yêu cầu ông Đ và bà T mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa của số tiền còn nợ 55.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

*Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 25/5/2020, biên bản hòa giải cũng như các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ông Võ Hoàng H trình bày:*

Ngày 28/3/2018 ông Võ Thanh Đ có thực hiện giao dịch cấp tín dụng với Agribank Chi nhánh huyện Mỏ Cày Nam – Phòng giao dịch T theo Hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201810082 ngày 23/3/2018, số tiền vay là 50.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, mục đích vay chăn nuôi. Tính đến ngày 25/5/2020 còn nợ gốc là 35.000.000 đồng, lãi tạm tính là 412.808 đồng. Nay, vợ chồng ông Đ ly hôn Ngân hàng yêu cầu bà T và ông Đ liên đới có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ Ngân hàng tính đến thời điểm ngày 25/5/2020 là 35.412.808 đồng và lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201810082 ngày 23/3/2018 đến khi bà T ông Đ trả hết nợ.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử cũng như đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị T và anh Đ, sau khi ly hôn con chung sẽ do chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng 800.000 đồng/tháng đến khi con chung tròn 18 tuổi. Tài sản chung tự thỏa thuận nên không đề cập, về nợ chung buộc chị T và anh Đ liên đới có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền gốc là 35.000.000 đồng và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201810082 ngày 23/3/2018 đến khi bà T ông Đ trả hết nợ. Đối với số nợ anh Đ trình bày cũng như yêu cầu độc lập của bà T, bà H, anh Ph các ông, bà không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh và anh Đ cũng không chứng minh được số tiền vay này nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình nên chấp nhận một phần yêu cầu của bà T, bà H, anh Ph. Chấp nhận yêu cầu của anh Đ buộc chị T hoàn trả số tiền 7.500.000 đồng đã trả nợ cho ngân hàng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:*

### **[1] Về tố tụng:**

1.1 Chị Nguyễn Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Võ Thanh Đ. Do đó, xét đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “*Xin ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Anh Võ Thanh Đ có nơi cư trú tại xã H, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam thụ lý đúng thẩm quyền.

1.3 Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phù hợp theo quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng Dân sự.

### **[2] Về Nội dung:**

Chị Nguyễn Thị Ngọc T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Võ Thanh Đ, yêu cầu giải quyết về quyền nuôi con chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu chị T, anh Đ liên đới có nghĩa vụ trả nợ chung.

#### ***Hội đồng xét xử thấy rằng:***

2.1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Võ Thanh Đ tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã C, huyện Mỏ Cày Nam và được cấp giấy chứng nhận ngày 25/10/1996. Do đó, hôn nhân của chị T và anh Đ đã hội đủ các quy định về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn chị T và anh Đ có 02 con chung nhưng từ những mâu thuẫn trong cuộc sống mà anh chị đã không tìm cách khắc phục và không có thiện chí bàn bạc, hàn gắn để vợ chồng đoàn tụ. Quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành hòa giải để anh chị hàn gắn đoàn tụ nhưng chị T và anh Đ không đoàn tụ được và cả hai anh chị đều thống nhất thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận sự thuận tình ly hôn của chị T và anh Đ là phù hợp.

2.2 Về con chung: Chị T và anh Đ có 02 con chung tên Võ Thị Ngọc M, sinh: 27/01/1997 đã trưởng thành không có yêu cầu nên không đề cập. Võ Tuấn A, sinh: 22/9/2009 chị T có yêu cầu được trực tiếp nuôi và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000 đồng. Quá trình xác minh cũng như việc lấy ý kiến nguyện vọng của con chưa thành niên, cháu A có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ và anh Đ cũng đồng ý nên căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân gia đình giao cháu A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp. Việc cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên là nghĩa vụ giữa cha mẹ đối với con chung và không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác, nên cần áp dụng Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 buộc anh Võ Thanh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền là 800.000 đồng/tháng đến khi cháu A tròn 18 tuổi.

2.3 Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

2.4 Về nợ chung:

Đối với yêu cầu của Agribank Chi nhánh huyện Mỏ Cày Nam – Phòng giao dịch T buộc chị T và anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền tính đến ngày 25/5/2020 là 35.412.808 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201810082 ngày 23/3/2018 đến khi bà T ông Đ trả hết nợ. Chị T và anh Đ cũng thừa nhận nên có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà T, bà H, anh Ph buộc chị T liên đới với anh Đ trả nợ. Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 thì “ *Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30...*”. Tuy nhiên, bà T, bà H và anh Ph cho rằng anh Đ mượn tiền để trả lãi ngân hàng, lo cho con ăn học nhưng không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh và chỉ giao cho một mình anh Đ nhận, không có mặt chị T và chị T cũng không thừa nhận. Ngoài ra, anh Đ thừa nhận có vay nhưng không chứng minh được số tiền vay trên là nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của bà T, bà H, anh Ph.

Anh Đ yêu cầu chị T hoàn trả lại 50% số tiền anh đã trả cho ngân hàng, anh Đ thừa nhận đây là số tiền anh mượn người khác và thực tế đã trả được cho Ngân hàng 15.000.000 đồng và chị T cũng đồng ý. Do đó, có căn cứ buộc chị T hoàn lại cho anh Đ một nửa là 7.500.000 đồng là phù hợp.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

2.5 Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị T có nghĩa vụ nộp, án phí cấp dưỡng nuôi con anh Đ có nghĩa vụ nộp. Án phí dân sự sơ thẩm đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định của pháp luật.

*Vì các lý trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng các Điều 27, 30, 37, 51, 55, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng các Điều 274, 280 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 28, 35, 147, 200 và Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Võ Thanh Đ.

[2] Về con chung: Chị T và anh Đ có 02 con chung tên Võ Thị Ngọc M, sinh: 27/01/1997 và Võ Tuấn A, sinh: 22/9/2009. Cháu M đã trưởng thành không có yêu cầu nên không đề cập. Sau khi ly hôn cháu A giao chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng với số tiền 800.000 (Tám trăm nghìn) đồng/tháng đến khi cháu A tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con không ai được quyền ngăn cản.

Chị T và anh Đ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không đề cập.

[4] Về nợ chung:

[4.1] Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Võ Thanh Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam (Agribank), do Agribank Chi nhánh huyện Mỏ Cày Nam – Phòng giao dịch T nhận thay số tiền tính đến ngày 25/5/2020 là 35.412.808 (Ba mươi lăm triệu bốn trăm mười hai nghìn tám trăm lẻ tám) đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201810082 ngày 23/3/2018 đến khi bà T ông Đ trả hết nợ.

[4.2] Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Võ Thanh Đ số tiền 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

[4.3] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà T, bà H, anh Ph. Buộc anh Võ Thanh Đ có nghĩa vụ trả bà Võ Thị T 1,5 chỉ vàng 24K và 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng; trả bà Võ Thị H 3.000.000 (Ba triệu) đồng, trả anh Võ Thành Ph 55.000.000 (Năm mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, án phí dân sự sơ thẩm 1.260.000 (Một triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng chị Nguyễn Thị Ngọc T phải nộp nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số: 0010328 ngày 02 tháng 3 năm 2020. Chị T còn phải nộp tiếp với số tiền 960.000 (Chín trăm sáu mươi nghìn) đồng.

[5.2] Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, án phí dân sự sơ thẩm 3.860.000 (Ba triệu tám trăm sáu mươi nghìn) đồng anh Võ Thanh Đ phải nộp nhưng được khấu trừ số tiền 875.000 (Tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai số: 0010547 ngày 10 tháng 6 năm 2020. Anh Đ còn phải nộp tiếp với số tiền 2.985.000 (Hai triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Hoàn lại cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam (Agribank) do Agribank Chi nhánh huyện Mỏ Cày Nam – Phòng giao dịch T nhận thay số tiền 886.000 đồng theo biên lai số 0010526 ngày 03/6/2020; hoàn lại bà Võ

Thị T số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0010523 ngày 03/6/2020; hoàn lại bà Võ Thị H số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0010524 ngày 03/6/2020; hoàn lại anh Võ Thành Ph số tiền 1.375.000 đồng theo biên lai số 0001054 ngày 13/8/2020.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Mô Cày Nam.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- CCTHADS huyện Mô Cày Nam.
- Các đương sự.
- UBND xã C, huyện Mô Cày Nam;
- Lưu hồ sơ.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Huỳnh Minh Trí**